

Số: 64/QĐ-UBND

Quang Diệm, ngày 20 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v duy trì áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKH-CN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã Quang Diệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành hệ thống tài liệu quản lý theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân xã Quang Diệm (*nghĩa là danh mục tài liệu kèm theo quyết định này*).

Điều 2. Toàn bộ các bộ phận chuyên môn, các đơn vị liên quan trực thuộc và các cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân xã Quang Diệm có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001:2015 vào áp dụng duy trì trong các hoạt động thực tế. Thời gian áp dụng kể từ ngày 20/02/2021.

Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản trước đây trái ngược với các quy định của các tài liệu này đều bị huỷ bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân xã Quang Diệm và Ban chỉ đạo ISO, Tổ thư ký, các bộ phận chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trường Sơn

DANH MỤC TÀI LIỆU
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN ISO 9001:2015 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, TỈNH HÀ TĨNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 20/02/2021 của
Ủy ban nhân dân xã Quang Diệm)

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
A	TÀI LIỆU CHUNG		
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	- CSCL - MTCL - PT QTRR	
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.04	
B	CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ		
1.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.NB.01	
2.	Quy trình quản lý văn bản đi - đến	QT.NB.02	
3.	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT.NB.03	
4.	Quy trình tổ chức hội nghị	QT.NB.04	
5.	Quy trình quản lý tài sản	QT.NB.05	
6.	Quy trình mua sắm tài sản trang thiết bị	QT.NB.06	
7.	Quy trình đào tạo công chức, viên chức	QT.NB.07	
8.	Nâng bậc lương thường xuyên	QT.NB.08	
9.	Họp xem xét của Lãnh đạo	QT.NB.09	
C	CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH – 126 TTHC (THỰC HIỆN THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH)		
I	Lĩnh vực Giao thông vận tải – 09 TTHC (Quyết định số 2708 /QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.		
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.		
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.		
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.		
5.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.		
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.		
7.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.		
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.		
9.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.		
II	Lĩnh vực Nội vụ - 15 TTHC (Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 27 /11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05 TTHC)		
10.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị		
11.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		
12.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất		
13.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình		
14.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”		
B	Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC)		
15.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		
16.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		
17.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		
18.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn		
19.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	một xã, phường, thị trấn		
20.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		
21.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn		
22.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác		
23.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
24.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
III	Lĩnh vực Thanh tra – 02 TTHC (Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
25.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã		
26.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã		
IV	Lĩnh vực Tư pháp – 43 TTHC (Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Hộ tịch – 23 TTHC		
27.	Đăng ký khai sinh		
28.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		
29.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
30.	Đăng ký khai sinh lưu động		
31.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		
32.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		
33.	Đăng ký kết hôn		
34.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới		
35.	Đăng ký kết hôn lưu động		
36.	Đăng ký khai tử		
37.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới		
38.	Đăng ký khai tử lưu động		
39.	Đăng ký giám hộ		
40.	Đăng ký chấm dứt giám hộ		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
41.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con		
42.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		
43.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con		
44.	Đăng ký lại khai sinh		
45.	Đăng ký lại kết hôn		
46.	Đăng ký lại khai tử		
47.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch		
48.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		
49.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch		
B	Lĩnh vực nuôi con nuôi – 03 TTHC		
50.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		
51.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		
52.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		
C	Lĩnh vực chứng thực – 11 TTHC		
53.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		
54.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điếm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điếm chỉ được)		
55.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
56.	Chứng thực di chúc		
57.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		
58.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
59.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
60.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		
61.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
62.	Cấp bản sao từ sổ gốc		
63.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
D	Lĩnh vực phổ biến Giáo dục pháp luật – 02 TTHC		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
64.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật		
65.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật		
E	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở - 04 TTHC		
66.	Thủ tục công nhận hòa giải viên		
67.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải		
68.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên		
69.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên		
V	Lĩnh vực Tài nguyên môi trường – 03 TTHC (Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Đất đai – 01 TTHC		
70.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã		
B	Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC)		
71.	Đăng ký khai thác nước dưới đất		
C	Lĩnh vực môi trường (01 TTHC)		
72.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường		
VI	Lĩnh vực Văn hóa – 05 TTHC (Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở - 03 TTHC		
73.	Thông báo tổ chức lễ hội		
74.	Xét tặng Danh hiệu Gia đình văn hóa hằng năm		
75.	Xét tặng Giấy khen Gmìa đình văn hóa		
B	Lĩnh vực Thư viện – 01 TTHC		
76.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản		
C	Lĩnh vực Thể dục, thể thao- 01 TTHC		
77.	Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở		
VII	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn – 08 TTHC (Quyết định số 3149 /QĐ-UBND ngày 23/9/2019; Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Thủy lợi – 02 TTHC		
78.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		
79.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
B	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai – 03 TTHC		
80.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		
81.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		
82.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu		
C	Lĩnh vực Trồng trọt – 02 TTHC		
83.	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa		
84.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa		
D	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – 01 TTHC		
85.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)		
VIII	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo – 05 TTHC Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh		
86.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
87.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
88.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại		
89.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
90.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học		
IX	Lĩnh vực Lao động thương binh xã hội – 33 TTHC (Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
A	Lĩnh vực Người có công – 24 TTHC		
91.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần		
92.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần		
93.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ		
94.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến		
95.	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh		
96.	Giám định vết thương còn sót		
97.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
98.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	hóa học		
99.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày		
100.	Giải quyết chế độ người HDKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		
101.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng		
102.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		
103.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “ Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”		
104.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng		
105.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ		
106.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết		
107.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân		
108.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ		
109.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ		
110.	Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		
111.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình		
112.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ		
113.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ		
114.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia		
B	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội – 08 TTHC		
115.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh		
116.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng		
117.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
118.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
119.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp		
120.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)		
121.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		
122.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng		
C	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội – 01 TTHC		
123.	Áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội		
X	Lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư – 03 TTHC (Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)		
124.	Thông báo thành lập tổ hợp tác		
125.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác		
126.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		